Biểu số 01:

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 147 /QĐ-UBND ngày 14/01/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
				Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(5)+(6)*	*(8)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**5.705,25**	**73,20**	**4.909,21**		**4.909,21**	**62,99**
1.1	Đất trồng lúa	596,83	10,46	444,65	-13,95	430,70	8,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	539,36	9,45	409,49		409,49	8,34
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	57,47	1,01		21,21	21,21	0,43
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	593,14	10,40		347,01	347,01	7,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	297,33	5,21	233,15		233,15	4,75
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng phòng hộ	869,00	15,23	838,90		838,90	17,09
1.6	Đất rừng sản xuất	3.315,14	58,11	3.000,53		3.000,53	61,12
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	20,03	0,35		12,87	12,87	0,26
1.8	Đất chăn nuôi tập trung					11,00	0,22
1.9	Đất làm muối						
1.10	Đất nông nghiệp khác	13,77	0,24		35,06	35,06	0,71
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**1.945,49**	**24,96**	**2.821,92**		**2.821,92**	**36,21**
2.1	Đất ở tại nông thôn	262,16	13,48	336,02		336,02	11,91
2.2	Đất ở tại đô thị	418,46	21,51	600,88		600,88	21,29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	24,52	1,26	26,58		26,58	0,94
2.4	Đất quốc phòng	48,47	2,49	85,75	-22,43	63,32	2,24
2.5	Đất an ninh	9,87	0,51	46,23		46,23	1,64
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	114,48	5,88			218,97	7,76
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,36	0,28	8,63	5,70	14,33	0,51
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	3,24	0,17		11,34	11,34	0,40
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	11,43	0,59	13,86		13,86	0,49
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	35,29	1,81	47,81		47,81	1,69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	45,63	2,35	112,30		112,30	3,98
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	1,69	0,09		7,12	7,12	0,25
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường					0,02	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	11,84	0,61	12,20		12,20	0,43
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	75,73	3,89			177,39	6,29
2.7.1	Đất khu công nghiệp						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp			50,00		50,00	1,77
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	35,52	1,83	86,34		86,34	3,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	36,16	1,86	40,55		40,55	1,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
				Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(5)+(6)*	*(8)*
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,05	0,21		0,50	0,50	0,02
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	650,00	33,41			1.027,51	36,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	431,87	22,20	733,77	-18,00	715,77	25,36
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	104,20	5,36	120,15	-2,89	117,26	4,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước					2,89	0,10
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	38,10	1,96	46,28		46,28	1,64
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	3,83	0,20	16,32		16,32	0,58
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,51	0,03	25,21		25,21	0,89
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,77	0,09	1,77		1,77	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	5,44	0,28		5,62	5,62	0,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	64,28	3,30		96,38	96,38	3,42
2.9	Đất tôn giáo	3,91	0,20	3,91		3,91	0,14
2.10	Đất tín ngưỡng	3,62	0,19		3,63	3,63	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	39,24	2,02	36,81		36,81	1,30
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	293,22	15,07			278,85	9,88
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	10,67	0,55		16,74	16,74	0,59
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	282,55	14,52		262,12	262,12	9,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	1,81	0,09		1,81	1,81	0,06
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**143,08**	**1,84**	**62,69**		**62,69**	**0,80**
	Trong đó:						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	105,17	73,51			24,92	39,75
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	37,91	26,49			37,77	60,25
3.3	Núi đá không có rừng cây						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng						
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***						

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 02

PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 147 /QĐ-UBND ngày 14/01/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**5.705,25**	**73,20**	**5.343,18**	**68,56**	**4.909,21**	**62,99**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	596,83	10,46	523,20	9,79	430,70	8,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	539,36	9,45	479,57	8,98	409,49	8,34
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	57,47	1,01	43,63	0,82	21,21	0,43
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	593,14	10,40	471,10	8,82	347,01	7,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	297,33	5,21	269,12	5,04	233,15	4,75
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	869,00	15,23	848,69	15,88	838,90	17,09
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.315,14	58,11	3.173,91	59,40	3.000,53	61,12
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	20,03	0,35	16,10	0,30	12,87	0,26
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			6,00	0,11	11,00	0,22
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77	0,24	35,06	0,66	35,06	0,71
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.945,49**	**24,96**	**2.347,51**	**30,12**	**2.821,92**	**36,21**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	262,16	13,48	288,36	12,28	336,02	11,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	418,46	21,51	495,33	21,10	600,88	21,29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,52	1,26	23,58	1,00	26,58	0,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	48,47	2,49	60,18	2,56	63,32	2,24
2.5	Đất an ninh	CAN	9,87	0,51	46,23	1,97	46,23	1,64
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	114,48	5,88	201,46	8,58	218,97	7,76
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,36	0,28	9,23	0,39	14,33	0,51
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,24	0,17	9,81	0,42	11,34	0,40
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,43	0,59	14,06	0,60	13,86	0,49
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,29	1,81	46,76	1,99	47,81	1,69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	45,63	2,35	102,30	4,36	112,30	3,98
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1,69	0,09	7,12	0,30	7,12	0,25
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			0,02	0,00	0,02	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	11,84	0,61	12,16	0,52	12,20	0,43
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	75,73	3,89	118,53	5,05	177,39	6,29
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					50,00	1,77
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,52	1,83	77,48	3,30	86,34	3,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,16	1,86	40,55	1,73	40,55	1,44
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,05	0,21	0,50	0,02	0,50	0,02
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	650,00	33,41	774,14	32,98	1.027,51	36,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	431,87	22,20	537,98	22,92	715,77	25,36
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	104,20	5,36	110,63	4,71	117,26	4,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			2,56	0,11	2,89	0,10
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	38,10	1,96	46,28	1,97	46,28	1,64
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,83	0,20	16,32	0,70	16,32	0,58
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,51	0,03	8,79	0,37	25,21	0,89
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,77	0,09	1,77	0,08	1,77	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,44	0,28	4,66	0,20	5,62	0,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	64,28	3,30	45,15	1,92	96,38	3,42
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,91	0,20	3,91	0,17	3,91	0,14
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,62	0,19	3,69	0,16	3,63	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	39,24	2,02	38,41	1,64	36,81	1,30
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	293,22	15,07	291,88	12,43	278,85	9,88
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,67	0,55	12,13	0,52	16,74	0,59
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	282,55	14,52	279,76	11,92	262,12	9,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,81	0,09	1,81	0,08	1,81	0,06
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**143,08**	**1,84**	**103,13**	**1,32**	**62,69**	**0,80**
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	105,17	73,51	68,66	66,58	24,92	39,75
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	37,91	26,49	34,47	33,42	37,77	60,25
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***							

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.